

Số: 03/KL-TTr

Kbang, ngày 14 tháng 9 năm 2022

KẾT LUẬN THANH TRA

Việc thực hiện chế độ chính sách của Đảng, Nhà nước đối với người đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn huyện

Thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTr ngày 21/4/2022 của Chánh Thanh tra huyện Kbang “*thanh tra việc thực hiện chế độ chính sách của Đảng, Nhà nước đối với người đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn huyện*”, Đoàn Thanh tra đã tiến hành kiểm tra các hồ sơ, chứng từ có liên quan đến cuộc thanh tra, đồng thời tiến hành xác minh thực tế tại một số cơ quan, đơn vị.

Xét báo cáo số 01/BC-ĐTTr ngày 31/8/2022 của Trưởng Đoàn thanh tra, ý kiến giải trình của các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng thanh tra.

Chánh Thanh tra huyện kết luận như sau:

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

- Kbang là huyện phía Đông tỉnh Gia Lai, toàn huyện có tất cả 14 xã, thị trấn, tỷ lệ người đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tới trên 47%. Trong giai đoạn 2015-2020, được sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước, huyện Kbang được đầu tư nhiều nguồn vốn để nâng cao cơ sở vật chất, đời sống của người dân ngày được nâng cao. Trong đó, phải kể đến nguồn vốn hỗ trợ các chế độ chính sách cho người đồng bào dân tộc thiểu số.

- Quá trình thực hiện triển khai thực hiện hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện các Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2015-2020 gặp nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và thiên tai, dịch bệnh, nhưng đến nay qua đánh giá cũng đã đạt được nhiều kết quả quan trọng như: Bộ mặt nông thôn đổi mới, hạ tầng thiết yếu về giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, ... được cải thiện; số hộ nghèo giảm nhanh, sản xuất phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của người đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng được nâng cao.

- Quá trình thanh tra gặp một số khó khăn như: phần lớn các đối tượng thụ hưởng các chế độ chính sách là người đồng bào dân tộc thiểu số, thời kỳ thanh tra kéo dài (2015-2020), do đó quá trình kiểm tra còn gặp nhiều khó khăn.

- Tuy nhiên, trong quá trình thanh tra, Đoàn Thanh tra đã nhận được sự hỗ trợ kịp thời của các đơn vị là đối tượng thanh tra nên có nhiều thuận lợi trong

quá trình thanh tra, các đơn vị đều đặt lợi ích của người dân lên cao, do đó chất lượng của các dự án hỗ trợ, các công trình được đảm bảo.

- Đây là cuộc thanh tra chuyên đề trên diện rộng, do đó có tới 63 đơn vị là đối tượng thanh tra gồm: 14 xã, thị trấn trên địa bàn, 47 đơn vị trường học đứng chân trên địa bàn huyện, phòng Dân tộc huyện, Trung tâm GDNN-GDTX huyện.

B. KẾT QUẢ THANH TRA

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC:

1. Chương trình bố trí dân cư:

Trong năm 2019, huyện Kbang tiến hành thực hiện bố trí lại dân cư cho người đồng bào dân tộc thiểu số tại làng Hà Đùng 1, Hà Đùng 2 – xã Đăk Rong theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006, Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt:

Thực hiện Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 và Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, trong giai đoạn 2015-2020 được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và bằng các nguồn lực khác nhau, huyện Kbang đã rất quan tâm đến vấn đề hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho người dân đồng bào dân tộc thiểu số. Từ đó giải quyết được việc thiếu đất của người dân, đảm bảo được đời sống nhân dân người đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn.

3. Các chương trình mục tiêu quốc gia:

Trong giai đoạn 2015-2020, các chương trình mục tiêu quốc gia được đầu tư trên địa bàn huyện đã giải quyết được rất nhiều khó khăn cho đời sống của người đồng bào dân tộc thiểu số. Điển hình như: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (CT 135), Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh, Chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất CTMTQG giảm nghèo bền vững.

Các chương trình mục tiêu quốc gia đã giúp người dân trên địa bàn huyện, đặc biệt là người đồng bào dân tộc thiểu số ở những vùng khó khăn có phương tiện để sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, đảm bảo cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế bền vững.

4. Đề án “giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số”:

Thực hiện Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020”, UBND huyện đã ban hành kế hoạch số 1515/KH-UBND ngày 18/11/2015 thực hiện đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân

tộc thiểu số trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020”; Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 của UBND huyện về việc thành lập BCĐ thực hiện mô hình điểm đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS trên địa bàn xã Krong giai đoạn 2016-2018”; Ban chỉ đạo cấp huyện đã xây dựng kế hoạch hàng năm và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn triển khai thực hiện.

5. Đề án “đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021” theo Quyết định 1163/QĐ-TTg:

Xác định công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật là một trong những nhiệm vụ quan trọng để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, nhằm hình thành và giáo dục ý thức sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, tạo thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự ATXH tại địa phương. Theo đó, phòng Dân tộc huyện đã phối hợp với UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện tập trung tổ chức triển khai lồng ghép thực hiện Quyết định 1163/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn huyện.

6. Đề án “hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025” theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg:

Căn cứ Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025” các chi phí thực hiện Đề án theo quy định; Kế hoạch số 925/KH-UBND ngày 01/8/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025”; Hằng năm, UBND huyện xây dựng kế hoạch, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện các hoạt động về bình đẳng giới vùng DTTS trên địa bàn huyện.

7. Đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho vùng đồng bào DTTS:

Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC người DTTS đặc biệt là Chỉ thị 47-CT/TU ngày 04/6/1998 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, khóa XI “Về việc cơ cấu cán bộ, công chức người dân tộc Bahnar, Jrai trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh”, Thông tri số 07-TT/TU ngày 06/4/2012 của Tỉnh ủy Gia Lai “Về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị 47-CT/TU ngày 04/6/1998 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy”; công tác đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ CBCCVC người DTTS trong những năm qua luôn được UBND huyện quan tâm và chú trọng thực hiện. Đã được cụ thể hóa trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2011- 2015 và đến năm 2020, cụ thể: ban hành Kế hoạch số 1775/KH-UBND ngày 31/12/2015 “V/v Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2016-2020, theo



Quyết định số 1956/QĐ-TTg”, Kế hoạch số 966/KH-UBND ngày 28/9/2017 “V/v ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2015-2020, theo Quyết định số 124/QĐ-TTg”. Trên cơ sở đó, hàng năm UBND huyện xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cụ thể; qua đó, đã tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động xét duyệt và đăng ký CBCCVC người DTTS để cử đi học.

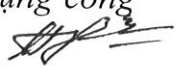
- Hàng năm, phòng Lao động – Thương binh và xã hội huyện, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện ký hợp đồng với Trung tâm GDNN-GDTX huyện để tiến hành mở các lớp đào tạo nghề cho người đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

8. Kết quả triển khai thực hiện chính sách cán bộ người DTTS:

Thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ *“về việc phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ CBCCVC người DTTS trong thời kỳ mới”*; Kế hoạch số 280/KH-UBND ngày 19/01/2017 của UBND tỉnh *“Về việc thực hiện Đề án phát triển đội ngũ CBCCVC người DTTS trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong thời kỳ mới”*, UBND huyện đã xây dựng Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 17/02/2019 *“V/v phát triển đội ngũ CBCCVC người DTTS trong thời kỳ mới”* nhằm từng bước nâng cao chất lượng, đảm bảo tỷ lệ hợp lý đội ngũ CBCCVC người DTTS tham gia vào các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện; Xây dựng, phát triển đội ngũ CBCCVC người DTTS có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất, đạo đức, có trình độ năng lực nghiệp vụ, góp phần củng cố, nâng cao năng lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước; Nâng cao tỷ lệ CBCCVC người DTTS ở các cơ quan, đơn vị, địa phương, đặc biệt là ở những vùng DTTS nhưng không tăng số lượng biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

9. Việc tuyển dụng, bố trí sử dụng CBCCVC người DTTS:

Trong những năm qua, UBND huyện đã thực hiện tốt các quy định về chế độ, chính sách ưu tiên trong công tác tuyển dụng, bố trí, sử dụng đối với người mới tuyển dụng là người DTTS theo quy định hiện hành và văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh; để đảm bảo tỷ lệ CCVC là người dân tộc thiểu số, các kế hoạch tuyển dụng viên chức của huyện đều dành riêng từ 20 đến 30% trong tổng số chỉ tiêu tuyển dụng đối với người dân tộc thiểu số. Đối với công chức cấp xã, thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển dụng công chức xã là người đồng bào DTTS theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 12/7/2013 của UBND tỉnh *“V/v ban hành quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Gia Lai”* và Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 của UBND tỉnh *“V/v sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Gia Lai”*.



10. Triển khai thực hiện chính sách đối với người có uy tín ở vùng DTTS:

Trên cơ sở các văn bản của cấp trên qua các thời kỳ như: Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 và Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ “Về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số”; Thông tư liên tịch số 05/2011/TTLT-UBDT-BTC ngày 16/12/2011 của Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính sau này được thay thế bằng Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBDT-BTC ngày 10/01/2014 của Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính “Quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số”; Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg, ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ “Về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số”. Hàng năm UBND huyện xây dựng kế hoạch và ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

*** Việc bình chọn, lập danh sách người có uy tín**

Căn cứ vào văn bản hướng dẫn của Ban Dân tộc và các tiêu chí tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Phòng Dân tộc hướng dẫn UBND các xã, thị trấn tiến hành tổ chức rà soát, đánh giá, đưa ra khỏi Danh sách đối với những người không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, đồng thời đã tổ chức bình chọn và xét công nhận bổ sung người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS. Theo đó, Năm 2015 đến năm 2018 trên địa bàn huyện có 111 người có uy tín. Đến đầu năm 2019, do sáp nhập thôn, làng sau khi kiện toàn số người có uy tín còn lại là 77 người. (giảm 34 người so với các năm trước). Đến năm 2020, qua rà soát đã tiến hành thay thế, bổ sung và đưa ra khỏi danh sách 01 người có uy tín, còn lại 76 người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số được UBND tỉnh phê duyệt.

11. Các chính sách hỗ trợ học sinh người đồng bào DTTS:

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, đã có các chính sách đối với học sinh là người đồng bào dân tộc thiểu số như chính sách ăn, ở cho học sinh bán trú, chính sách hỗ trợ chi phí học tập, chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật... Qua đó đã góp phần giảm bớt những khó khăn về vật chất, cải thiện được cuộc sống đối với học sinh.

Trong giai đoạn 2015-2020, huyện Kbang cũng đặc biệt quan tâm, chú trọng thực hiện các chế độ chính sách đối với học sinh.

II. KẾT QUẢ THANH TRA:

1. Kết quả phát hiện qua thanh tra:

1.1 Chương trình bố trí dân cư:

Trong năm 2019, huyện Kbang tiến hành thực hiện bố trí lại dân cư cho người đồng bào dân tộc thiểu số tại làng Hà Đùng 1, Hà Đùng 2 – xã Đăk Rong

theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006, Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ với tổng kinh phí là **2.474.340.000 đồng**, trong đó chủ yếu tiến hành san lấp mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện và làm nhà rộng văn hoá.

(chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo)

1.2. Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt:

1.2.1. Chính sách hỗ trợ đất ở:

Trong giai đoạn 2015-2020, trên địa bàn huyện đã hỗ trợ đất để người dân ổn định chỗ ở cho **109 hộ dân** người đồng bào dân tộc thiểu số, với tổng diện tích hỗ trợ là **2,151 ha**, trong đó:

- + Năm 2017 hỗ trợ cho 86 hộ dân với diện tích 1,691ha;
- + Năm 2018 hỗ trợ cho 23 hộ dân với diện tích là 0,46ha.

1.2.2. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất:

- Thực hiện theo Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ, trong giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn huyện đã hỗ trợ **121,5ha** đất sản xuất cho **221 hộ dân** người đồng bào DTTS thiếu đất. Trong đó:

- + Hỗ trợ cho 81 hộ dân đăng ký khai hoang tập trung với diện tích 30,2ha;
- + Hỗ trợ cho 140 hộ dân thực hiện theo hình thức chuyển nhượng với diện tích 91,3 ha.

Tổng kinh phí thực hiện là **5.121.900.000 đồng**, trong đó ngân sách Trung ương là 1.821.900.000 đồng; vốn vay từ ngân hàng chính sách xã hội là 3.300.000.000 đồng.

- Thực hiện theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, trong giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn huyện đã hỗ trợ **87,64ha** đất sản xuất cho **128 hộ dân** người đồng bào DTTS thiếu đất, trong đó:

- + Năm 2017 hỗ trợ cho 74 hộ dân với diện tích 49,91ha;
- + Năm 2018 hỗ trợ cho 54 hộ dân với diện tích là 37,73ha.

Tổng kinh phí thực hiện là **4.798.150.000 đồng**, trong đó ngân sách Trung ương là 1.314.650.000 đồng; vốn vay từ ngân hàng chính sách xã hội là 3.483.500.000 đồng.

1.2.3. Chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt:

Sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 05/5/2015, trên địa bàn huyện Kbang đã tiến hành hỗ trợ kinh phí phục vụ cho việc cấp nước sinh hoạt đối với 463 hộ dân với tổng kinh phí là 950.647.500 đồng, chủ yếu hỗ trợ người dân mua bồn chứa nước, đào giếng, khoan giếng... đảm bảo nước sinh hoạt, cụ thể:

Xã Krong hỗ trợ cho 60 hộ dân với số tiền 78.000.000 đồng;

Xã Lơ Ku hỗ trợ cho 04 hộ dân với số tiền 4.680.000 đồng;



Xã Kông Long Khong hỗ trợ cho 199 hộ dân với số tiền 579.516.500 đồng;

Xã Đăk Rong hỗ trợ cho 107 hộ dân với số tiền 139.100.000 đồng;

Xã Sơ Pai hỗ trợ cho 31 hộ dân với số tiền 40.300.000 đồng;

Xã Tơ Tung hỗ trợ cho 35 hộ dân với số tiền 45.500.000 đồng;

Xã Kông Bờ La hỗ trợ cho 13 hộ dân với số tiền 16.900.000 đồng;

Xã Nghĩa An hỗ trợ cho 01 hộ dân với số tiền 1.300.000 đồng;

Xã Đăk Hlơ hỗ trợ cho 13 hộ dân với số tiền 45.351.000 đồng.

(chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo)

1.3. Các chương trình mục tiêu quốc gia:

Trong giai đoạn 2015-2020, trên địa bàn huyện đã tiến hành triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững có hiệu quả, qua đó đã góp phần nâng cao đời sống vật chất của người dân, các công trình dự án mang lại tính hiệu quả cao. Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc đi lại, lưu thông hàng hoá, giao lưu học hỏi lẫn nhau.

Từ năm 2015-2020, tổng số nguồn kinh phí các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện là **63.070.499.000 đồng**, số tiền đã quyết toán là **62.799.067.900 đồng**, còn lại **217.266.600 đồng** chuyển trả về ngân sách.

(chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo)

1.4. Đề án “giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số”:

a. Về hoạt động truyền thông, vận động, nâng cao nhận thức về tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống

Năm 2016, đã tổ chức hội nghị tập huấn quán triệt triển khai thực hiện Quyết định 498/QĐ-TTg trên địa bàn huyện. Hội nghị tập huấn cho các đại biểu là cán bộ, công chức cấp huyện, xã, cán bộ thôn, làng nhằm quán triệt và phổ biến các quy định của pháp luật về Hôn nhân, gia đình. Qua đó nâng cao nhận thức, hiểu biết trong quá trình triển khai thực hiện đề án.

Phòng Dân tộc huyện đã chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức 03 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho 248 người là cán bộ làm công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; tiếp nhận, cấp phát 59 quyển tài liệu song ngữ Việt-Jarai; 68 cuốn pháp luật về tảo hôn; 17 cuốn sổ tay tuyên truyền viên cơ sở về tảo hôn, 2.330 tờ rơi truyền thông nói không với hôn nhân cận huyết thống cấp cho 14 xã, thị trấn; 40 băng đĩa DVD, VCD.

Phối hợp Đài TT-TH huyện xây dựng các phóng sự, bài viết về tác hại, hậu quả của tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số phát trên đài truyền thanh huyện và các xã, thị trấn để tuyên truyền nhằm thay

đổi hành vi, nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số dần xóa bỏ những thủ tục lạc hậu về hôn nhân.

Phòng dân tộc đã phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh cử 28 cán bộ thôn, làng, cán bộ các xã, cán bộ huyện tham gia 02 lớp tập huấn thực hiện đề án theo Quyết định 498/QĐ-TTg tại Ban Dân tộc tỉnh nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, vận động trong quá trình tuyên truyền.

b. Triển khai các hoạt động mô hình điểm thực hiện Đề án.

Phòng Dân tộc huyện đã tham mưu UBND huyện ban hành Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 của UBND huyện về việc thành lập BCĐ thực hiện mô hình điểm đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS trên địa bàn xã Krong giai đoạn 2016-2018”

- Theo đó, năm 2016, tổ chức 02 hội nghị tập huấn tại mô hình điểm (01 lớp tại trung tâm xã; 01 lớp tại thôn 5 - xã Krong) với tổng số học viên tham gia 199/207 người (chiếm 96,1%). Tập huấn, truyền đạt, phổ biến nội dung Quyết định 498; kế hoạch triển khai thực hiện đề án nhằm giảm tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong năm 2016 và thực hiện mô hình điểm; Quy định của pháp luật về tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; nguyên nhân, tác hại của tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống.... nhằm phổ biến, quán triệt, nâng cao năng lực cho cán bộ xã, thôn, làng tham gia mô hình điểm.

- Tổ chức 02 buổi tuyên truyền trực tiếp bằng máy chiếu và loa phát thanh lưu động cho hơn 1.000 lượt người tại trung tâm xã Krong và tại các làng khu vực thôn 5 (làng Pngăl), nội dung chiếu phim, phóng sự, các hình ảnh tuyên truyền về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

- Phối hợp Đài TT-TH huyện xây dựng các phóng sự, bài viết về tác hại, hậu quả của tảo hôn và hôn nhân cận huyết phát trên đài truyền thanh xã để tuyên truyền nhằm thay đổi hành vi, nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số dần xóa bỏ những hủ tục lạc hậu. Kết quả (Viết, biên tập bài tuyên truyền hơn 10 tin bài). Số lần phát thanh 40 lần trong 3 tháng mỗi tháng phát 13,14 lần. Khung giờ phát từ 11h-11h30' và 15h30'-16h trên đài phát thanh huyện và mô hình điểm tại xã Krong.

- Tổ chức hội nghị sơ kết triển khai thực hiện QĐ 498/QĐ-TTg tại mô hình điểm trên địa bàn huyện năm 2016: Cung cấp tài liệu cho xã, các thành viên Ban chỉ đạo mô hình điểm để tuyên truyền tại cơ sở gồm: Sổ tay tuyên truyền viên cơ sở, sổ tay hỏi-đáp pháp luật về hôn nhân và gia đình, tờ rơi về chủ đề phòng chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, đĩa DVD hình ảnh (Tài liệu của UBNDT).

- Năm 2018 Ban Dân tộc chủ trì tổ chức hội nghị tập huấn tuyên truyền, nâng cao năng lực cho BCĐ mô hình điểm và người dân cộng đồng triển khai thực hiện Quyết định 498/QĐ-TTg. Đồng thời, tổ chức hội nghị tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm trong 02 năm triển khai mô hình điểm tại xã Krong. Qua quá trình triển khai thực hiện, triển khai nhiều hoạt động tuyên truyền đã góp phần nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi liên quan đến hôn nhân, tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã.

- Phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh khảo sát, chọn 02 vị trí (tại xã Kông Bờ La và xã Krong) lắp đặt 02 Pano tuyên truyền về nội dung tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong ĐBDTTS nhằm tuyên truyền trực quan cho đồng bào dân tộc các xã quan tâm, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi.

c. Kinh phí thực hiện Đề án theo kế hoạch giai đoạn 2015-2020.

Nguồn kinh phí Trung ương cấp từ 2016 thực hiện mô hình điểm: (40.000.000 đồng thực hiện mô hình điểm tại xã Krong; 10.000.000 đồng thực hiện tuyên truyền trên địa bàn huyện).

1.5. Đề án “đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021” theo Quyết định 1163/QĐ-TTg:

*** Công tác tổ chức các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số.**

Triển khai thực hiện Kế hoạch số 2392/KH-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021; Phòng Dân tộc chủ động, phối hợp với Hội đồng phối hợp PBGDPL huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã, thị trấn tổ chức các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số, cụ thể:

- Tổ chức tập huấn; mít tinh; tọa đàm; tổ chức hội thi; giáo dục pháp luật cho học sinh (trong đó có học sinh người DTTS) với tổng số là: 788 lần, tổng số người tham gia là: 71.055 người,:

- Tổ chức 17 buổi triển khai văn bản pháp luật mới cho cán bộ và nhân dân tại các thôn, làng, tổ dân phố thu hút 4.250 người tham dự.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức 149 đợt tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật tại các thôn, làng, tổ dân phố, thu hút được 20.086 lượt người tham gia.

- Phối hợp với ngành Giáo dục huyện đã tổ chức phổ biến pháp luật trong cơ sở giáo dục của hệ thống quốc dân 154 buổi, với 23.100 lượt học sinh tham gia; trên địa bàn huyện đã tổ chức 49 lớp tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ, chuyên môn theo ngành, lĩnh vực cho 3.185 cán bộ, công chức, viên chức.

- Tổ chức 15 buổi Tọa đàm cho 1.125 cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Tổ chức 07 cuộc Mít tinh nhân các ngày, tháng hành động của các Chương trình theo chỉ đạo của cấp trên với 3.500 người tham gia.

- Tổ chức được 06 buổi sinh hoạt ngoại khóa cho học sinh, học tập và tìm hiểu pháp luật gồm: Trường THPT Lương Thế Vinh, Anh Hùng Núp, trường Hà Nùng Sơ Lang và các trường THCS Nguyễn Bính Khiêm, Lê Quý Đôn và trường THCS Sơ Pai, với sự tham gia trên 3.000 em học sinh; Tổ chức 04 cuộc thi tìm hiểu pháp luật, với hơn 2.170 người dự thi.

*** Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số từ các chương trình, chính sách khác.**

Phòng Dân tộc phối hợp với các ngành có liên quan tích cực tuyên truyền bằng nhiều hình thức phong phú và đa dạng, trong đó lồng ghép với công tác chuyên môn, các chương trình, đề án, dự án khác, như: Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020”; Tuyên truyền pháp luật về an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, ma túy, buôn bán người.... Cấp phát tài liệu cho đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác PBGDPL; Từ năm 2017 đến 2020, phòng Dân tộc đã phối hợp với phòng Tư pháp, Công an huyện, Hội liên hiệp Phụ nữ tổ chức 5 hội nghị tập huấn về nghiệp vụ công tác dân tộc cho người có uy tín và tổ chức 01 lớp tập huấn về hoạt động bình đẳng giới trong ĐBDTTS có 250 người tham dự; phối hợp với Ban Dân vận huyện Ủy tổ chức Hội nghị bàn về giải pháp giảm tỷ lệ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS.

Tiếp tục phối hợp với các ban, ngành và UBND các xã, thị trấn triển khai tốt các Đề án, Quyết định của Chính phủ về công tác tuyên truyền PBGDPL cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi; đa dạng hóa các nội dung, hình thức tuyên truyền PBGDPL, lựa chọn hình thức cung cấp thông tin giúp cho đồng bào dân tộc dễ nghe, dễ nhớ, dễ hiểu khi tiếp cận với các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, kiến thức về giới, bình đẳng giới, phát triển kinh tế, chính sách xã hội... Qua đó, góp phần nâng cao hiểu biết về pháp luật trong nhân dân, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, xây dựng bản làng ngày càng giàu đẹp.

1.6. Đề án “hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025” theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg:

*** Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bình đẳng giới**

Được sự chỉ đạo của UBND huyện, phối hợp với Hội LHPN huyện xây dựng kế hoạch phối hợp số 48/KHPH-HLHPN-PDT, ngày 20/2/2017, giữa Hội LHPN và Phòng Dân tộc huyện về công tác vận động phụ nữ DTTS thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước (giai đoạn 2017-2020), triển khai thực hiện các hoạt động tuyên truyền, vận động, phổ biến pháp

luật về: Bình đẳng giới hỗ trợ phát triển kỹ năng xã hội cho phụ nữ DTTS, tuyên truyền phổ biến 8 tiêu chí Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”, trong đó có đề cập đến tiêu chí “Không có bạo lực gia đình”, tiêu chí “Không vi phạm pháp lệnh dân số” vấn đề cần quan tâm lưu ý là không phân biệt giới tính thai nhi, không phân biệt giới.

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị (Phòng tư pháp huyện, phòng Lao động TB&XH huyện, Công an huyện...) tổ chức các buổi truyền thông, giao lưu chia sẻ kinh nghiệm vào các dịp (28/6 và 20/10) về kỹ năng, kiến thức phòng chống bạo lực gia đình, kinh nghiệm trong việc giáo dục trẻ đề phòng, tự bảo vệ trước các tình huống có thể xảy ra việc xâm hại trẻ em, bạo lực học đường. Chủ động xác định các vấn đề liên quan đến phụ nữ và trẻ em như: Bạo lực gia đình, xâm hại phụ nữ, trẻ em, bạo lực học đường; đặc biệt chú trọng đối tượng là phụ nữ và trẻ em yếu thế, để có biện pháp can thiệp.

*** Về hoạt động tư vấn, can thiệp, triển khai mô hình điểm.**

Tham mưu UBND huyện khảo sát, lựa chọn 01 thôn, làng trên địa bàn xã Kông Bờ La có nguy cơ cao về bất bình đẳng giới trong vùng dân tộc thiểu số xây dựng mô hình điểm về hoạt động bình đẳng giới trong vùng dân tộc thiểu số. Theo đó, năm 2020 được UBND huyện bố trí kinh phí 23 triệu đồng, phòng Dân tộc đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các hoạt động tư vấn, can thiệp, triển khai mô hình điểm, cụ thể

- Phối hợp với Phòng Văn hóa -TT xây dựng Kế hoạch liên tịch số 07/KHLT-PDT-PVHTT ngày 05/7/2019 – Về thực hiện hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Kông Bờ La năm 2019.

+ Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 01/12/2009 của Chính phủ về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Luật Bình đẳng giới, Nghị quyết số 70/2008/NĐ-CP ngày 04/6/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới; Luật phòng chống bạo lực gia đình và các văn bản Trung ương liên quan đến công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ. Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi về bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ phù hợp với điều kiện thực tế.

- Phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện và UBND xã Kông Bờ La, tổ chức 01 lớp tập huấn cho 142 người, gồm các đối tượng là hộ gia đình, phụ nữ và nam giới, nhóm vị thành niên, thanh niên tại thôn 3 xã Kông Bờ La; Cán bộ thôn: Cán bộ chính quyền, Mặt trận, đoàn thể, các tổ chức chính trị, già làng, người có uy tín trên địa bàn thôn 3, xã Kông Bờ La. Nội dung tập huấn nhằm phổ biến Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị, Nghị

quyết số 57/NQ-CP ngày 01/12/2009 của Chính Phủ về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Luật Bình đẳng giới, Nghị quyết số 70/2008/NĐ-CP ngày 04/6/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới; Luật phòng chống bạo lực gia đình và các văn bản Trung ương liên quan đến công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ. Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi về bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ phù hợp với điều kiện thực tế.

*** Về các hoạt động tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tham gia thực hiện Đề án.**

Giai đoạn 2018-2020, tham mưu UBND huyện cử 49 cán bộ, công chức cấp xã, huyện tham gia các lớp tập huấn về công tác bình đẳng giới do tỉnh tổ chức để nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tham gia thực hiện Đề án.

1.7. Đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho vùng đồng bào DTTS:

Trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 đã mở được 66 lớp dạy nghề với 1.783 học viên tham gia, trong đó người đồng bào dân tộc thiểu số tham gia đào tạo là 1.605 học viên đạt tỷ lệ 90%

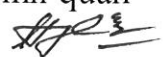
- Chi phí đào tạo và hỗ trợ học viên với số tiền **2.670.430.200 đồng**, trong đó chi phí đào tạo là 1.666.160.200 đồng; hỗ trợ học viên là 1.004.270.000 đồng.

- Các ngành nghề đào tạo chủ yếu về nông nghiệp và phi nông nghiệp.

*** Kết quả điều tra việc làm:** UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, ban ngành huyện, phối hợp UBND các xã, thị trấn, khảo sát đánh giá việc làm sau đào tạo, kết quả cụ thể như sau:

- Học viên sau khi được đào tạo nghề đã nắm bắt được những kiến thức cơ bản về quy trình sản xuất cây trồng, vật nuôi; áp dụng vào sản xuất, nâng cao năng suất trồng trọt, chăn nuôi; giảm bớt chi phí do thuê, mướn bên ngoài; người học đã được các giáo viên hướng dẫn sử dụng một số thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất hàng ngày, tự tạo việc làm tại nhà.

- Một số ngành nghề phi nông nghiệp như nghề Nề, sửa chữa máy cày công suất nhỏ; sau đào tạo học viên đã biết vận dụng kiến thức để tự sửa chữa, xây dựng trong gia đình, không cần phải thuê mướn thợ. Một số nhóm thợ đã tự xây dựng được hàng rào, cổng, công trình phụ, nhà kho, chuồng heo, chuồng gà; tự sửa chữa các lỗi nhỏ trong máy cắt cỏ, máy bơm.... Tham gia đội thợ xây dựng các công trình cho các chương trình mục tiêu quốc gia tại làng, xã như đội thợ xây dựng nhà vệ sinh cho hộ dân theo chương trình nông thôn mới xã Kon Phe, đội thợ thầu xây dựng làng Ô, xã Kông Long Khong. Thu nhập bình quân từ 3 đến 5 triệu đồng/tháng.



- Một số học viên tham gia học nghề là người thuộc gia đình hộ nghèo sau khi học về đã mở rộng quy mô, phát triển sản xuất, tăng thu nhập đã xóa nghèo.

1.8. Kết quả triển khai thực hiện chính sách cán bộ người DTTS:

Tổng số cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện có 1.366 người. Số CBCCVC là người DTTS là 237, chiếm 17.3%. Cụ thể như sau:

- Cán bộ, công chức các cơ quan hành chính huyện: 75 người; trong đó, số cán bộ công chức là người dân tộc thiểu số 06 người, chiếm 8 %.

- Viên chức các đơn vị sự nghiệp là: 1024 người; trong đó, người dân tộc thiểu số 142 người, chiếm 13.9%.

- Cán bộ, công chức xã, thị trấn là: 267 người; trong đó, số cán bộ công chức là người dân tộc thiểu số 89 người, chiếm 33,3%.

1.9. Việc tuyển dụng, bố trí sử dụng CBCCVC người DTTS:

Kết quả thực hiện tuyển dụng và ưu tiên trong công tác tuyển dụng đối với người DTTS giai đoạn 2015- 2020, có 02 người Bahnar trúng tuyển công chức xã (Văn hoá xã hội và Tư pháp hộ tịch); trúng tuyển viên chức giáo viên 23 người (Bahnar: 13 người, Tày: 03 người, Nùng: 03 người, Jrai: 02 người, Sán chỉ: 02 người).

1.10. Triển khai thực hiện chính sách đối với người có uy tín ở vùng DTTS:

*** Thực hiện chế độ, chính sách đối với người có uy tín**

- Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức:

Hàng năm mở lớp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc để từ đó người có uy tín nắm bắt được đường lối chỉ đạo của Trung ương và địa phương đối với công tác dân tộc và thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn huyện. Từ năm 2015 đến 2020, Phòng Dân tộc huyện phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan đã tổ chức 05 lớp tập huấn có 400 lượt người tham gia, tổng kinh phí thực hiện 97.466.000 đồng

- Tham quan, giao lưu học tập kinh nghiệm các mô hình sản xuất:

Giai đoạn 2015-2020, phòng Dân tộc tổ chức 03 đợt tham quan (02 đợt tham quan giữa địa bàn các xã trong huyện và 01 đợt tham quan giữa địa bàn các huyện trong tỉnh) cho 104 lượt NCUT tham gia giao lưu, học tập kinh nghiệm với tổng kinh phí 84.113.000 đồng.

- Hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần: Để kịp thời động viên người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, từ năm 2015 – 2020 đã thực hiện: 

+ Thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết Nguyên Đán cho 593 lượt người có uy tín với số tiền 230.300.000 đồng.

+ Thăm hỏi, hỗ trợ vật chất khi người có uy tín ốm đau cho 13 lượt người với kinh phí 7.200.000 đồng.

+ Hỗ trợ, thăm hỏi 31 lượt người có uy tín gặp khó khăn, do hậu quả thiên tai với kinh phí 15.500.000 đồng.

(chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo)

1.11. Các chính sách hỗ trợ học sinh người đồng bào DTTS:

Trong giai đoạn 2015-2020, trên địa bàn huyện đã hỗ trợ cho học sinh người đồng bào dân tộc thiểu số với số tiền **111.657.939.778 đồng**, trong đó:

- Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh: 98.844.537.657 đồng;
- Hỗ trợ tiền ở cho học sinh: 1.446.200.000 đồng;
- Hỗ trợ chi phí học tập: 9.357.170.000 đồng;
- Hỗ trợ cho học sinh khuyết tật: 2.010.032.121 đồng.

(chi tiết có phụ lục số 02 kèm theo)

2. Kết quả sai phạm, tồn tại, thiếu sót phát hiện qua các kỳ thanh tra, kiểm tra trước đây:

Được sự quan tâm của các cơ quan Thanh tra, kiểm toán nên trong thời gian trước đây, huyện Kbang cũng đã được kiểm tra về các chương trình dự án, chế độ chính sách đối với người đồng bào dân tộc thiểu số. Qua Thanh tra đã phát hiện có **15 công trình** còn hạn chế, kiến nghị thu hồi số tiền **49.526.000 đồng**.

(chi tiết có phụ lục số 03 kèm theo)

Đến nay, các cơ quan đã tiến hành khắc phục những kiến nghị của các Kết luận Thanh tra, thu hồi số tiền sai phạm trên nộp ngân sách Nhà nước, nghiêm túc kiểm điểm rút kinh nghiệm về các hạn chế, thiếu sót mà các cơ quan Thanh tra, kiểm toán đã nêu.

III. KẾT LUẬN

1. Ưu điểm

Các chế độ chính sách triển khai thực hiện trên địa bàn huyện đã mang lại bộ mặt kinh tế - xã hội được cải thiện rõ rệt; người nghèo được hỗ trợ cải thiện hơn về điều kiện sống, tiếp cận tốt hơn các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng, đời sống vật chất, tinh thần được nâng lên; một số nhu cầu xã hội cơ bản của người nghèo bước đầu được đáp ứng, người nghèo có cơ hội vươn lên, tạo thu nhập để thoát nghèo, ổn định cuộc sống và phát triển.

Các chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng và hỗ trợ phát triển sản xuất đã làm thay đổi diện mạo kinh tế xã hội của huyện. Đến nay đã có 7 xã đạt chuẩn nông thôn mới; huyện đạt 7/9 tiêu chí huyện nông thôn mới.



- Thu nhập bình quân đầu người tăng đều qua các năm, đến cuối năm 2021 là 39,125 triệu đồng tăng 22,2 triệu đồng so với năm 2015.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 4,38% và giảm 21,5% so với năm 2015 (năm 2015 là 29,5%).

2. Hạn chế

2.1. Các chương trình mục tiêu quốc gia:

Các chương trình mục tiêu quốc gia, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện áp dụng cơ chế theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ “*quy định cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020*”. Do đó, việc thi công do các tổ nhóm thợ địa phương thực hiện.

Căn cứ khoản 12, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 18/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn trường hợp các công trình xây dựng do UBND các xã, thị trấn làm chủ đầu tư mà nguồn vốn ngân sách vượt quá 50% tổng số nguồn vốn thì toàn bộ giá trị công trình thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, cá nhân, nhóm cá nhân nhận thi công công trình thuộc đối tượng phải kê khai nộp thuế GTGT; Bên cạnh đó, căn cứ khoản 1 Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC thì thu nhập từ hoạt động xây dựng, thi công công trình do cá nhân thi công thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập cá nhân. Do đó, tổ nhóm thợ thi công các công trình phải nộp thuế GTGT và thuế TNCN. Trong đó, “Xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: tỷ lệ thuế giá trị gia tăng là 3%; tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân là 1,5%”. Do đó, tổng phần thuế tổ nhóm thợ thi công phải nộp là 4,5%.,

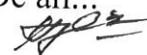
Qua kiểm tra việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện nhận thấy các tổ nhóm thợ thi công chưa nộp phần thuế này với tổng số tiền là **87.074.387 đồng**.

Bên cạnh đó, một số công trình còn thiếu khối lượng so với hồ sơ Quyết toán với số tiền **8.106.621 đồng**.

(chi tiết có phụ lục số 03 kèm theo)

2.2. Đề án “giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số”:

- Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án cho thấy công tác phối hợp giữa các thành viên BCD và UBND các xã, thị trấn thực hiện tương đối tốt. Tuy nhiên, còn gặp nhiều khó khăn như: Kinh phí thực hiện các nội dung theo kế hoạch đề ra ở giai đoạn trước rất hạn chế cho việc Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, số liệu liên quan về thực trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn, xây dựng Mô hình điểm, quản lý, kiểm tra đánh giá, tổng kết Đề án...



- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương còn hạn chế do nhiều yếu tố: rào cản về ngôn ngữ như một số người dân không biết nói tiếng phổ thông (tiếng Kinh), trình độ dân trí thấp, thiếu kinh phí triển khai, đối tượng được tuyên truyền ít tham gia (thanh thiếu niên)... dẫn đến hiệu quả không cao.

- Ảnh hưởng của phong tục tập quán và quan niệm lạc hậu trong hôn nhân, sự thiếu hiểu biết do trình độ học vấn thấp, nhiều yếu tố khác đã làm tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết chưa được giải quyết triệt để.

- Đã có quy định, chế tài xử lý nhưng khó thực hiện, dù mức xử phạt thấp, nhưng những trường hợp vi phạm hầu hết là DB DTTS nên khó thực hiện.

2.3. Đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho vùng đồng bào DTTS:

- Một số xã chưa làm tốt công tác khảo sát, tuyên truyền, định hướng từ đó chưa phát huy tốt việc học nghề gắn chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, còn lúng túng trong việc chọn ngành nghề đào tạo gắn với nông thôn mới, chưa quan tâm quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, dạy nghề. Chưa xây dựng phát triển nguồn nhân lực tại chỗ để giải quyết việc làm và thu nhập cho người lao động sau đào tạo;

- Trình độ dân trí thấp và không đồng đều nên nhận thức về chủ trương đào tạo nghề chưa đầy đủ, còn trông chờ ỷ lại, nhất ở làng đồng bào dân tộc;

- Thời tiết diễn biến bất thường, sản phẩm nông nghiệp tiêu thụ chưa ổn định nên người lao động khó bố trí sản xuất ổn định và phát triển đúng nghề được học;

- Đối với đào tạo nghề cho lao động nông thôn thời gian ngắn từ 1,5 tháng đến 2 tháng chưa đủ chuyển tải những kiến thức cơ bản nên người tham gia học chủ yếu tự phát triển nghề, áp dụng KHKT vào trong sản xuất, tự sửa chữa các loại máy phục vụ nông nghiệp, tự xây dựng một số công trình.

- Nắm bắt thông tin, thị trường, dự báo chưa kịp thời nên hạn chế trong công tác tuyên truyền, vận động người lao động tham gia học nghề;

- Người học nghề phần lớn là người đồng bào Bahnar chưa mạnh dạn trao đổi để nhận kiến thức.

2.4. Triển khai thực hiện chính sách đối với người có uy tín ở vùng DTTS:

- Mức hỗ trợ thăm viếng; hỗ trợ khó khăn còn thấp, chưa hỗ trợ kinh phí để đảm bảo cho việc đi lại của người có uy tín trong công tác tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc.

- Tại điểm a, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với NCUT



được thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết các dân tộc thiểu số không quá 2 lần/năm. Tuy nhiên, trong các văn bản hướng dẫn chế độ, chính sách đối với NCUT không quy định các ngày Tết truyền thống của các DTTS nên trong quá trình chi Tết truyền thống của các DTTS trên địa bàn huyện không thực hiện được.

2.5. Các chính sách hỗ trợ học sinh người đồng bào DTTS:

- Công tác kiểm tra, tập huấn để triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ chưa được chú trọng đúng mức, dẫn đến việc triển khai thực hiện chính sách chưa thật sự đồng bộ giữa các cơ sở giáo dục; một số hạn chế, vi phạm nhưng chưa kịp thời phát hiện để khắc phục, xử lý.

- Mặc dù các cơ sở giáo dục đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong việc sử dụng kinh phí hỗ trợ tiền ăn để tổ chức nấu ăn tập trung, quản lý theo mô hình nội trú và thu được nhiều thành quả đáng trân trọng. Tuy nhiên, đây là chính sách hỗ trợ trực tiếp cho học sinh, nhưng hồ sơ kế toán chưa thể hiện việc ủy quyền hoặc thống nhất của cha, mẹ học sinh cho các cơ sở giáo dục để sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ là chưa chặt chẽ.

- Chính sách hỗ trợ của Nhà nước để thực hiện theo mô hình bán trú, nhưng do tổ chức theo mô hình nội trú nên đã phát sinh chi phí và trách nhiệm quản lý, làm ảnh hưởng nhất định đến nguồn kinh phí hoạt động của các cơ sở giáo dục.

Việc chi trả các chế độ cho học sinh còn gặp khó khăn với lý do nguồn kinh phí cấp về chậm, khi cấp kinh phí về cho các đơn vị trường học thì một số học sinh đã ra trường, mặc dù nhà trường đã thông báo nhiều lần nhưng học sinh vẫn không quay lại nhận tiền chế độ, gây khó khăn cho việc chi trả.

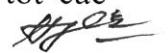
Do đó, trong thời gian thanh tra, trường PTTH Lương Thế Vinh chưa cấp chi phí học tập cho các học sinh với số tiền **22.212.000 đồng**, để tồn tại quỹ trong thời gian dài, gây khó khăn cho việc theo dõi tình hình quản lý kinh phí của toàn trường.

IV. KIẾN NGHỊ

1. Về trách nhiệm hành chính

Đề nghị Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, lãnh đạo các cơ quan đơn vị nghiêm túc rút kinh nghiệm về những hạn chế thiếu sót nêu trên.

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp các ngành địa phương, tiếp tục công tác tuyên truyền, vận động để các hộ nghèo nhận thức và tiếp cận các phương thức sản xuất mới, xóa bỏ dần các tập quán sản xuất lạc hậu. Rà soát đối tượng hộ nghèo hàng năm để có kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất và ngành nghề phù hợp cho từng đối tượng và có hiệu quả. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội về giải quyết việc làm và giảm nghèo.



Phòng Tài chính – Kế hoạch cần quan tâm hơn nữa trong việc đề xuất Sở Tài chính sớm cấp các nguồn kinh phí liên quan đến chế độ chính sách của người đồng bào dân tộc thiểu số.

Phòng Dân tộc tham mưu UBND huyện có văn bản gửi Ban dân tộc Tỉnh kiến nghị về các vấn đề liên quan đến định mức chi các chế độ chính sách cho người đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt vấn đề chi hỗ trợ về Tết truyền thống của người đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Về kinh tế

Đề nghị thu hồi nợ ngân sách nhà nước số tiền **119.080.057 đồng**, cụ thể:

- Xã Konpne:	4.137.618 đồng;
- Xã Sơ Pai:	8.015.617 đồng;
- Xã Lơ Ku:	18.004.806 đồng;
- Thị trấn:	21.547.672 đồng;
- Xã Đông:	27.685.696 đồng;
- Xã Kông Long Khong:	15.003.988 đồng;
- Xã Đăk Hlơ:	2.472.660 đồng;
- Trường THPT Lương Thế Vinh:	22.212.000 đồng (đã nộp

trước khi ban hành Kết luận Thanh tra).

Trên đây là Kết luận Thanh tra triển khai thực hiện chế độ chính sách cho người đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn huyện./.

Nơi nhận:

- Thanh tra tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- TT UBND huyện;
- UBKT huyện ủy;
- Chánh, phó Chánh thanh tra huyện;
- Phòng TNMT;
- Phòng Dân tộc;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Phòng LĐ-TB&XH huyện;
- Phòng Giáo dục – Đào tạo;
- Trung tâm GDNN-GDTX;
- UBND các xã, thị trấn;
- Các đơn vị trường học trên địa bàn huyện;
- Đoàn Thanh tra;
- Lưu TTr.

CHÁNH THANH TRA



Trần Hữu Phước

PHỤ LỤC SỐ 01

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VÀ QUYẾT TOÁN CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TẠI ĐỊA PHƯƠNG TỪ
NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Kết luận số 03/KL-TTr ngày 14/9/2022 của Thanh tra huyện Kbang)

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí				Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)		
I	Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt								
1	Chính sách hỗ trợ đất ở								
1.1	Năm 2017								
	Vốn địa phương đối ứng						1,691		86
1.2	Năm 2018								
	Vốn địa phương đối ứng						0,46		23
	Tổng cộng						2,151		109
2	Chính sách hỗ trợ đất sản xuất								
1.1	Năm 2017								
	Vốn Trung ương			1.821.900.000			80,11		155
	Vốn vay			3.300.000.000					
1.2	Năm 2018								

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Vốn Trung ương			1.314.650.000			129,03		194	
	Vốn vay			3.483.500.000						
	Tổng cộng			9.920.050.000			209,14		349	
3	Chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt									
3.1	Năm 2016									
	Vốn Trung ương			950.647.500					463	
	Tổng cộng			950.647.500					463	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia									
1	Năm 2015									
	Công trình Đường giao thông nội làng Lọt		121.989.000	118.343.000		3.646.000				Xã Đăk Hlơ
	Vốn Trung ương		121.989.000	118.343.000		3.646.000				
	Đường BTXM Làng Tà Kơ		335.000.000	265.416.000		69.584.000				Xã Sơ Pai
	Vốn Trung ương		335.000.000	265.416.000		69.584.000				
	Đường bê tông xi măng nội Làng Groi		178.000.000	177.786.000		214.000				Thị trấn
	Vốn Trung ương		178.000.000	177.786.000		214.000				
	Đường bê tông xi măng nội Làng Nak		251.000.000	250.586.000		414.000				
	Vốn Trung ương		251.000.000	250.586.000		414.000				
	TỔNG		885.989.000	812.131.000		73.858.000				

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí				Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)		
2	Năm 2016								
	Công trình Đường giao nội làng Lọt		180.000.000	175.791.000		4.209.000			Xã Đắk Hlơ
	Vốn Trung ương		180.000.000	175.791.000		4.209.000			
	Thủy lợi Đắk Lét		540.000.000	534.939.000		5.061.000			Xã Sơ Pài
	Vốn Trung ương		540.000.000	534.939.000		5.061.000			
	Thủy lợi Đắk Lét		600.000.000	587.126.000		12.874.000			
	Vốn Trung ương		600.000.000	587.126.000		12.874.000			
	Đường bê tông xi măng nội Làng Hợp		360.000.000	358.176.000		1.824.000			Thị trấn
	Vốn Trung ương		360.000.000	358.176.000		1.824.000			
	Đường bê tông xi măng nội Làng H tăng		360.000.000	357.687.000		2.313.000			
	Vốn Trung ương		360.000.000	357.687.000		2.313.000			
	Công trình: Đường BTXM làng Lơk		360.000.000	360.000.000					Xã Nghĩa An
	Vốn Trung ương		360.000.000	360.000.000					
	TỔNG		2.400.000.000	2.373.719.000		26.281.000			
3	Năm 2017								
	Công trình Đường giao thông làng Lọt đi thôn 3		220.000.000	215.000.000		5.000.000			Xã Đắk Hlơ
	Vốn Trung ương		220.000.000	215.000.000		5.000.000			
	Đường nội làng KLư + Lư xã Krông		1.320.000.000	1.319.999.000		1.000			V...

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Vốn Trung ương		1.320.000.000	1.319.999.000		1.000				Xã Kông
	Đường bê tông xi măng nội Làng Hợp		440.000.000	437.910.000		2.090.000				Thị trấn
	Vốn Trung ương		440.000.000	437.910.000		2.090.000				
	Đường bê tông xi măng nội Làng H tăng		440.000.000	438.777.000		1.223.000				
	Vốn Trung ương		440.000.000	438.777.000		1.223.000				
	Đường giao thông nội làng Tung		526.000.000	522.080.000		3.920.000				Xã Tơ Tung
	Vốn Trung ương		526.000.000	522.080.000		3.920.000				
	Đường nội làng Leng 1		300.000.000	298.610.000		1.390.000				
	Vốn Trung ương		300.000.000	298.610.000		1.390.000				Xã Đăk Rong
	Đường từ Kon Lanh Te đi Kon Trang 2		1.238.000.000	1.237.000.000		1.000.000				
	Vốn Trung ương		1.238.000.000	1.237.000.000		1.000.000				Xã Kông Long Khong
	Nhà rông văn hóa làng Đấp		500.000.000	498.727.000		1.273.000				
	Vốn Trung ương		500.000.000	498.727.000		1.273.000				
	Nhà rông VH làng Mơ Hra		555.000.000	553.412.000		1.588.000				Xã Kông Bờ La
	Vốn Trung ương		555.000.000	553.412.000		1.588.000				
	Công trình: Đường ra khu sản xuất tập trung làng Klôm		1.029.000.000	1.024.921.000		4.079.000				
	Vốn Trung ương		1.029.000.000	1.024.921.000		4.079.000				Xã
	Đường Trung tâm xã đi làng Kon Hleng		1.237.000.000	1.233.211.000		3.789.000				

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Vốn Trung ương		1.237.000.000	1.233.211.000		3.789.000			Konpne	
	Công trình Đường ra khu SX thôn 2 (khu vực bãi cát)		1.320.000.000	1.316.466.000		3.534.000			Xã Lơ Ku	
	Vốn NS Tỉnh		1.320.000.000	1.316.466.000		3.534.000				
	Công trình: Đường nội làng Kuao		440.000.000	439.037.000		963.000			Xã Nghĩa An	
	Vốn NS Tỉnh		440.000.000	439.037.000		963.000			Xã Đông	
	Đường làng ĐăkGia ra khu sản xuất		880.000.000	880.000.000		-				
	Vốn Trung ương		880.000.000	880.000.000						
	TỔNG		10.445.000.000	10.415.150.000		29.850.000				
4	Năm 2018									
	Công trình Nhà văn hóa làng Lọt		400.000.000	400.000.000					Xã Đăk Hlơ	
	Vốn Trung ương		400.000.000	400.000.000						
	Hỗ trợ mua bò sinh sản		55.000.000	55.000.000						
	Vốn Trung ương		55.000.000	55.000.000						
	Đường ra khu sản xuất làng Tung, Gút xã Krong		1.235.000.000	1.235.000.000					Xã Krong	
	Vốn Trung ương		1.235.000.000	1.235.000.000						
	Sửa chữa: Đường giao thông BTXM từ trung tâm xã đi		180.000.000	179.491.000		509.000				
	Vốn Trung ương		180.000.000	179.491.000		509.000				
	Thủy lợi Plei Tơ Kơ xã Sơ Pai		660.000.000	660.000.000		-				

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Vốn Trung ương		660.000.000							Thị trấn
	Đường giao thông nội Làng Groi		140.000.000	139.928.000		72.000				
	Vốn Trung ương		140.000.000	139.928.000		72.000				
	Đường giao thông nội Làng Chư Reh		134.000.000	133.447.000		553.000				
	Vốn Trung ương		134.000.000	133.447.000		553.000				
	Đường giao thông nội Làng Chiềng		530.000.000	529.815.000		185.000				Xã Tô Tung
	Vốn Trung ương		530.000.000	529.815.000		185.000				
	Nhà sinh hoạt cộng đồng Làng Groi		150.000.000	150.000.000						
	Vốn Trung ương		150.000.000	150.000.000						
	Đường vào khu sản xuất làng Đê Bar		400.000.000	394.510.000		5.490.000				
	Vốn Trung ương		400.000.000	394.510.000		5.490.000				Xã Đăk Rong
	Nhà Văn hóa làng Leng 1		400.000.000	400.000.000						
	Vốn Trung ương		400.000.000	400.000.000						
	Sửa chữa, láng nhựa mặt đường làng Đê Bar làng Tòng Tòng		100.000.000	100.000.000						
	Vốn Trung ương		100.000.000	100.000.000						
	Đường từ trục xã đoạn từ Kon Lanh Te đi Kon Bông I, Kon Trang 1		1.618.000.000	1.617.000.000		1.000.000				
	Vốn Trung ương		1.618.000.000	1.617.000.000		1.000.000				
	Đường ra KSX Làng Cam		660.000.000	660.000.000						

[Signature]

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Vốn Trung ương		660.000.000	660.000.000						
	Đường ra KSX Làng Króit		1.204.000.000	1.204.000.000						Xã Đăk Smar
	Vốn Trung ương		824.000.000	824.000.000						
	Vốn địa phương đối ứng(NST)		380.000.000	380.000.000						
	Đường giao thông nội làng Bờ		400.000.000	400.000.000						
	Vốn Trung ương		400.000.000	400.000.000						
	Đường từ nhà rông văn hóa làng Or đến ngã 3nhà rông làng Kgiang		835.000.000	835.000.000						Xã Kông Long Khong
	Vốn Trung ương		835.000.000	835.000.000						
	Công trình Đường ra khu sản xuất tập trung làng Groi		1.030.000.000	1.030.000.000						
	Vốn Trung ương		1.030.000.000	1.030.000.000						Xã Kông Bờ La
	Đường nội làng Kon Ktonh		824.000.000	809.368.000		14.632.000				
	Vốn Trung ương		824.000.000	809.368.000		14.632.000				Xã Korpne
	Công trình Đường ra khu SX Làng Mông		368.000.000	368.000.000						
	Vốn Trung ương		368.000.000	368.000.000						Xã Lơ Ku
	Công trình Đường ra khu SX Làng Tăng		367.000.000	367.000.000						
	Vốn Trung ương		367.000.000	367.000.000						Xã Krong
	Công trình Đường ra khu SX Thôn 1		500.000.000	500.000.000						
	Vốn Trung ương		500.000.000	500.000.000						

(Signature)

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Công trình: Đường nội làng Lọc		340.000.000	337.963.000		2.037.000				Xã Nghĩa An
	Vốn Trung ương		340.000.000	337.963.000		2.037.000				
	Công trình: Đường ra khu sản xuất làng Lọc (khu cánh đồng cô Hầu)		440.000.000	437.000.000		3.000.000				
	Vốn Trung ương		440.000.000	437.000.000		3.000.000				
	Công trình: Đường nội đồng làng Lọc		60.000.000	60.000.000						Xã Đông
	Vốn Trung ương		60.000.000	60.000.000						
	Đường mở rộng khu dân cư làng Kóp		400.000.000	400.000.000						
	Vốn Trung ương		400.000.000	400.000.000						
	Đường mở rộng khu dân cư làng Rố, làng Muôn		400.000.000	400.000.000						Xã Sơn Lang
	Vốn Trung ương		400.000.000	400.000.000						
	Đường giao thông làng S rất		1.032.000.000	1.028.257.000		3.743.000				
	Vốn Trung ương		1.032.000.000	1.028.257.000		3.743.000				
	Đường giao thông làng Hà Lâm		800.000.000	789.853.000		10.147.000				Xã Đắk
	Vốn Trung ương		800.000.000	789.853.000		10.147.000				
	TỔNG		15.662.000.000	15.620.632.000		41.368.000				
5	Năm 2019									
	Công trình Đường giao thông nội làng Lọt		440.000.000	440.000.000						Xã Đắk
	Vốn Trung ương		440.000.000	440.000.000						

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Hỗ trợ mua bò sinh sản		55.000.000	55.000.000						Hlơ
	Vốn Trung ương		55.000.000	55.000.000						
	Đường mở rộng đường giao thông khu quy hoạch làng Tăng Lăng		688.000.000	688.000.000						
	Vốn Trung ương		688.000.000	688.000.000						
	Đường mở rộng đường giao thông khu quy hoạch làng Sing		688.000.000	688.000.000						
	Vốn Trung ương		688.000.000	688.000.000						
	Đường đi khu sản xuất làng Sing		302.000.000	302.000.000						Xã Krong
	Vốn Trung ương		302.000.000	302.000.000						
	Dự án trồng cây Mắc ca, dự án trồng lúa nước thuộc CT MTQG giảm nghèo bền		369.200.000	363.350.700		5.849.300				
	Vốn Trung ương		319.200.000	319.200.000						
	Vốn địa phương đối ứng (NS Tỉnh)		50.000.000	44.150.700		5.849.300				
	Đường làng Tơ Kor		600.000.000	599.950.000		50.000				
	Vốn Trung ương		600.000.000	599.950.000		50.000				
	Đường làng Tơ Kor (sửa chữa)		280.000.000	280.000.000						
	Vốn Trung ương		280.000.000	280.000.000						
	Dự án nuôi bò sinh sản từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm		165.000.000	163.477.000		1.523.000				
	Vốn Trung ương		165.000.000	163.477.000		1.523.000				
	Dự án nuôi heo đen từ nguồn vốn Chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất,		43.600.000	42.470.000		1.130.000				

Handwritten signature/initials

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Vốn Trung ương		43.600.000	42.470.000		1.130.000				
	Đường nội Làng Hợp		800.000.000	800.000.000						
	Vốn Trung ương		800.000.000	800.000.000						
	Sửa chữa đường Làng Chư Reh		100.000.000	100.000.000						
	Vốn Trung ương		100.000.000	100.000.000						
	Vốn hỗ trợ phát triển sản xuất, anh sinh và kinh phí quản lý (Hỗ trợ giống bò và		220.000.000	219.998.000		2.000				
	Vốn Trung ương		220.000.000	219.998.000		2.000				
	Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		260.000.000	260.000.000						
	Vốn Trung ương		260.000.000	260.000.000						
	Đường vào khu SX tập trung làng Kuk Tung		400.000.000	400.000.000						
	Vốn Trung ương		400.000.000	400.000.000						
	Đường vào khu SX tập trung làng Sơ Tor		400.000.000	400.000.000						
	Vốn Trung ương		400.000.000	400.000.000						
	Sửa chữa Đường trục xã đi làng leng		250.000.000	250.000.000						
	Vốn Trung ương		250.000.000	250.000.000						
	Hỗ trợ phát triển sản xuất: Trồng cây Mắc ca		369.200.000	346.953.000		22.247.000				
	Vốn Trung ương		369.200.000	346.953.000		22.247.000				
	Đường nội làng Hà Đùng 2		1.391.000.000	1.389.492.000		1.508.000				

Xã Đắk

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Vốn Trung ương		1.391.000.000	1.389.492.000		1.508.000				Rong
	Nhà rông văn hóa làng Kon Lanh 1		339.000.000	338.999.000		1.000				
	Vốn Trung ương		339.000.000	338.999.000		1.000				
	Đường ra KSX Thôn 1 (Làng Đakmung cũ)		857.000.000	856.000.000		1.000.000				Xã Đăk Smar
	Vốn Trung ương		857.000.000	856.000.000		1.000.000				
	Hỗ trợ cây Mắc ca		93.150.000	93.150.000						
	Vốn Trung ương		93.150.000	93.150.000						
	Hỗ trợ bò cái sinh sản		102.700.000	102.700.000						
	Vốn Trung ương		102.700.000	102.700.000						
	Đường nội thôn Hbang		683.000.000	683.000.000						Xã Kông Long Kông
	Vốn Trung ương		683.000.000	683.000.000						
	Đường liên xã đi KonBla		600.000.000	600.000.000						
	Vốn Trung ương		600.000.000	600.000.000						
	Dự án chăn nuôi bò; trồng và chăm sóc cây mía		369.200.000	369.055.000		145.000				
	Vốn Trung ương		369.200.000	369.055.000		145.000				
	Dự án nuôi bò sinh sản		210.000.000	210.000.000						
	Vốn Trung ương		210.000.000	210.000.000						
	Công trình: Đường ra khu sản xuất tập trung thôn 4 (đoạn nhà ông Ngội ra khu		900.000.000	900.000.000						Xã Kông

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Vốn Trung ương		900.000.000	900.000.000						Bờ La
	Công trình: Đường ra khu sản xuất tập trung thôn 3 (đoạn nhà bà Hậu ra khu		170.000.000	170.000.000						
	Vốn Trung ương		170.000.000	170.000.000						
	Công trình: Thủy lợi Đắc Trút		856.000.000	855.999.000		1.000				
	Vốn Trung ương		856.000.000	855.999.000		1.000				Xã Kon Pne
	Dự án PTSX, đa dạng hóa sinh kế: Trồng sa nhân tím dưới tán rừng		212.800.000	212.800.000						
	Vốn Trung ương		212.800.000	212.800.000						
	Công trình Đường ra khu SX làng Bôn (02 tuyến)		1.283.000.000	1.283.000.000						
	Vốn Trung ương		1.283.000.000	1.283.000.000						
	Hợp phần PTSX (Mua giống Bắp, Phấn, Mỹ)		319.200.000	319.035.500						
	Vốn Trung ương		319.200.000	319.035.500		164.500				
	Công trình: Đường nội làng Kuao		130.000.000	130.000.000						
	Vốn Nhà nước hỗ trợ		130.000.000	130.000.000						
	Công trình: Đường nội làng Lọt (dãy 2)		100.000.000	100.000.000						
	Vốn Nhà nước hỗ trợ		100.000.000	100.000.000						
	Công trình: Sửa chữa đường nội làng Kuao		100.000.000	100.000.000						
	Vốn Nhà nước hỗ trợ		100.000.000	100.000.000						
	Công trình: Xây dựng nhà rông làng Kuao		220.000.000	220.000.000						Xã Nghĩa An

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Vốn Nhà nước hỗ trợ		220.000.000		220.000.000					
	Hợp phần hỗ trợ Phát triển sản xuất		116.000.000		116.000.000					
	Dự án hỗ trợ nuôi bò sinh sản		6.000.000		6.000.000					
	Dự án hỗ trợ nuôi heo đen sinh sản		110.000.000		110.000.000					
	Hỗ trợ bò giống		380.000.000		380.000.000					
	Vốn Trung ương		380.000.000		380.000.000					
	Nhà nông văn hóa làng ĐăkGia		80.000.000		80.000.000					Xã Đông
	Vốn Trung ương		80.000.000		80.000.000					
	Đường ra khu sản xuất làng Đăk Gia		520.000.000		520.000.000					
	Vốn Trung ương		520.000.000		520.000.000					
	Đường mở rộng khu dân cư làng Muôn		200.000.000		200.000.000					Xã Sơn Lang
	Vốn Trung ương		200.000.000		200.000.000					
	Đường làng S sắt		800.000.000		797.241.000	2.759.000				
	Vốn Trung ương		800.000.000		797.241.000	2.759.000				
	Nuôi bò sinh sản và Dự án trồng cà phê với		263.000.000		262.649.000	351.000				
	Vốn Trung ương		263.000.000		262.649.000	351.000				
	TỔNG		17.725.050.000		17.688.319.200	36.566.300				
6										

Năm 2020

Handwritten signature

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Đường ra khu sản xuất làng Lọt		200.000.000	196.547.000	-	3.453.000				Xã Đắk Hlơ
	Vốn Trung ương		200.000.000	196.547.000		3.453.000				
	Hỗ trợ mua bò sinh sản		110.000.000	110.000.000						
	Vốn Trung ương		110.000.000	110.000.000						
	Đường ra khu sản xuất làng Kiếch (Làng ADrong cũ) xã		1.165.000.000	1.165.000.000						Xã Krong
	Vốn Trung ương		1.165.000.000	1.165.000.000						
	Dự án trồng cây Mắc ca, dự án trồng lúa nước, dự án trồng đậu cô ve lùn thuộc CT MTQG giảm nghèo bền vững năm 2020		369.200.000	363.350.700	-	5.849.300				
	Vốn Trung ương		319.200.000	319.200.000						
	Vốn địa phương đối ứng (NS Tỉnh)		50.000.000	44.150.700		5.849.300				Xã Sơ Pai
	Đường nội làng Kung		600.000.000	598.072.000	-	1.928.000				
	Vốn Trung ương		600.000.000	598.072.000		1.928.000				
	Đường trục xã (Đoạn cây xăng đi về sân bay)		196.000.000	196.000.000						
	Vốn Trung ương		196.000.000	196.000.000						Xã Sơ Pai
	Dự án nuôi bò sinh sản từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		165.000.000	158.700.000	-	6.300.000				
	Vốn Trung ương		165.000.000	158.700.000		6.300.000				
	Dự án hỗ trợ nuôi dê sinh sản		44.500.000	41.800.000	-	2.700.000				

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Vốn Trung ương		44.500.000	41.800.000		2.700.000				
	Đường làng Leng 2 đi khu sản xuất		397.200.000	394.944.000	-	2.256.000				
	Vốn Trung ương		397.200.000	394.944.000		2.256.000				
	Đường vào khu sản xuất tập trung làng Đăk Pơ Kao		210.060.000	208.860.000	0	1.200.000				
	Vốn Trung ương		210.060.000	208.860.000		1.200.000				
	Đường nội làng Đầm Khong (làng Đầm)		193.000.000	192.000.000	0	1.000.000				
	Vốn Trung ương		193.000.000	192.000.000		1.000.000				
	Sửa chữa Đường BTXM, đắp bù lè, nạo vét thoát nước làng Đăk Pơ Kao (Tòong Tùng)		100.000.000	100.000.000	0	0				
	Vốn Trung ương		100.000.000	100.000.000						
	Hỗ trợ phát triển sản xuất: Trồng thâm canh cây lúa nước và Trồng xen cây Mắc ca		429.000.000	425.129.000	-	3.871.000				
	Vốn Trung ương		429.000.000	425.129.000		3.871.000				
	Đường BTXM nội làng Kon Bông 1 cũ		1.165.000.000	1.161.334.000	0	3.666.000				
	Vốn Trung ương		1.165.000.000	1.161.334.000		3.666.000				
	Đường BTXM nội làng Kon Lanh 1 cũ		132.260.000	132.258.000	-	2.000				
	Vốn ngân sách tỉnh		132.260.000,000	132.258.000,000		2.000				
	Đường BTXM nội làng Kon Von 1		174.790.000	173.939.000	-	851.000				
	Vốn ngân sách tỉnh		174.790.000,000	173.939.000,000		851.000				

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/ngư ời dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Đường BTXM nội làng Kon Bông 1 cũ		38.950.000	38.950.000						
	Vốn ngân sách tỉnh		38.950.000.000	38.950.000.000						
	Đường BTXM nội làng Kon Trang 2 cũ		376.000.000	373.867.000	-	2.133.000				
	Vốn ngân sách tỉnh		376.000.000	373.867.000		2.133.000				
	Trường PTDT bán trú TH và THCS xã Đak Smar		777.000.000	772.897.000	-	4.103.000				
	Vốn Trung ương		777.000.000	772.897.000		4.103.000				Xã Đak Smar
	Mô hình nuôi dê sinh sản		237.000.000	232.500.000	-	4.500.000				
	Vốn Trung ương		237.000.000	232.500.000		4.500.000				
	Công trình: Đường nội làng Mơ tôn		375.000.000	375.000.000						
	Vốn Trung ương		375.000.000	375.000.000						
	Công trình: Đường nội thôn Hbang		180.000.000	180.000.000						
	Vốn Trung ương		180.000.000	180.000.000						
	Công trình: Đường nội làng Bờ ngải		610.000.000	609.705.000	0	295.000				Xã Kông Long Khong
	Vốn Trung ương		610.000.000	609.705.000		295.000				
	Dự án hỗ trợ PT SX (135)		355.000.000	355.000.000						
	Vốn Trung ương		355.000.000	355.000.000						
	Sửa chữa đường nội đồng làng Kgiang (135)		186.000.000	186.000.000						
	Vốn Trung ương		186.000.000	186.000.000						

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Dự án nuôi bò sinh sản		296.000.000	296.000.000						Xã Kông Bờ La
	Vốn Trung ương		296.000.000	296.000.000						
	Công trình duy tu bảo dưỡng sửa chữa đường trung tâm xã đi làng Nua		120.000.000	120.000.000						
	Vốn Trung ương		120.000.000	120.000.000						
	Đường ra khu sản xuất tập trung thôn 3		971.000.000	971.000.000						Xã Kông Bờ La
	Vốn Trung ương		971.000.000	971.000.000						
	Công trình: Đường ra khu sản xuất Đắk Hlang (đoạn nối tiếp)		777.000.000	776.691.000	0	309.000				
	Vốn Trung ương		777.000.000	776.691.000						
	Dự án PTSX, đa dạng hóa sinh kế: Trồng cây mắc ca		237.000.000	234.808.000	0	2.192.000				Xã KonPne
	Vốn Trung ương		237.000.000	234.808.000		2.192.000				
	Công trình Đường vào khu SX làng Choch		840.000.000	840.000.000						
	Vốn Trung ương		840.000.000	840.000.000						
	Công trình Đường ra khu SX làng Lơ vi		325.000.000	325.000.000						Xã Lơ Ku
	Vốn Trung ương		325.000.000	325.000.000						
	Hợp phần PTSX (Mua Dê, Bò)		356.000.000	356.000.000						
	Vốn Trung ương		356.000.000	356.000.000						
	Công trình: Đường nội làng Lợk nhánh 2		400.000.000	400.000.000						
	Vốn Nhà nước hỗ trợ		400.000.000	400.000.000						

Handwritten signature

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	Hợp phần hỗ trợ Phát triển sản xuất		165.000.000	165.000.000						Xã Nghĩa An
	Dự án hỗ trợ nuôi bò sinh sản		110.000.000	110.000.000						
	Dự án hỗ trợ nuôi dê sinh sản		55.000.000	55.000.000						
	Đường mở rộng khu dân cư Làng Kóp		1.240.000.000	1.239.000.000	0	1.000.000				
	Vốn Trung ương		800.000.000	800.000.000		-				
	Vốn NS Tỉnh		440.000.000	439.000.000		1.000.000				
	Hỗ trợ nuôi bò sinh sản		220.000.000	219.920.000	-	80.000				
	Vốn Trung ương		185.000.000	185.000.000						
	Vốn NS Tỉnh		35.000.000	34.920.000,00		80.000				
	Hỗ trợ nuôi dê sinh sản		55.000.000	53.000.000	0	2.000.000				
	Vốn Trung ương		55.000.000	53.000.000		2.000.000				
	Đường ra khu sản xuất tập trung Đắk Phan, làng Hà Lâm		800.000.000	792.072.000	-	7.928.000				
	Vốn Trung ương		800.000.000	792.072.000		7.928.000				
	Đường từ UBND xã đi Hồ B		120.000.000	118.378.000	-	1.622.000				
	Vốn Trung ương		120.000.000	118.378.000		1.622.000				
	Nuôi bò sinh sản và trồng cây		244.500.000	240.395.000		4.105.000				
	Vốn Trung ương		224.500.000	220.395.000		4.105.000				
	Vốn NS Tỉnh		20.000.000	20.000.000						

Handwritten signature

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	TỔNG		15.952.460.000	15.889.116.700	-	63.343.300				
	TỔNG CỘNG		63.070.499.000	62.799.067.900		271.266.600				
III	Tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống									
	Năm 2016									
	Vốn Trung ương			50.000.000					Người DTTS	
	TỔNG			50.000.000						
IV	Chương trình đào tạo nghề và giải quyết việc làm									
	Từ 2015-2020									
	Vốn địa phương			2.670.430.200					1605	
	TỔNG			2.670.430.200						
V	Chính sách người có uy tín trong đồng bào DTTS									
1	Tập huấn từ 2015-2020		97.466.000	97.466.000					400	
2	Tham quan học tập kinh nghiệm		84.113.000	84.113.000					104	
3	Hỗ trợ vật chất		253.000.000	253.000.000					637	
	TỔNG		434.579.000	434.579.000						
VI	Chương trình bố trí dân cư									
	San lấp mặt bằng làng Đak Hro (Hà Đùng 1)		910.131.000	910.000.000		131.000				
	Vốn địa phương		910.131.000	910.000.000		131.000				

TT	Tên Chương trình/ Dự án	Kinh phí					Hỗ trợ		Số hộ/người dân được hưởng lợi	Ghi chú
		Năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm	Quyết toán	Chuyển nguồn năm sau	Còn lại/ Hủy	Đất ở (ha)	Đất sản xuất		
	San lấp mặt bằng làng Đak Trum (Hà Đùng 1)		382.000.000	382.000.000						
	Vốn địa phương		382.000.000	382.000.000						
	Hệ thống điện cho 2 làng (Hà Đùng 1+2)		432.000.000	432.000.000						
	Vốn địa phương		432.000.000	432.000.000						
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt làng Hà Đùng 1 (Đak Trum cũ)		294.000.000	294.000.000						
	Vốn địa phương		294.000.000	294.000.000						
	Đường nội làng Đak Trum – nhánh 3		78.000.000	77.000.000		1.000.000				
	Vốn địa phương		78.000.000	77.000.000		1.000.000				
	Nhà rộng văn hóa Hà Đùng 1		230.000.000	230.000.000						
	Vốn địa phương		230.000.000	230.000.000						
	Nhà rộng văn hóa Hà Đùng 2		150.000.000	150.000.000						
	Vốn địa phương		150.000.000	150.000.000						
	TỔNG		2.476.131.000	2.475.000.000		1.131.000				

Handwritten signature

PHỤ LỤC SỐ 02
TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÃ QUYẾT TOÁN VỀ CHẾ ĐỘ CHO HỌC SINH
NGƯỜI ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI ĐỊA PHƯƠNG TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Kết luận số 03/KL-TTr ngày 4/9/2022 của Thanh tra huyện Kbang)

STT	Tên đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	TỔNG
Hỗ trợ học sinh khuyết tật								
1	Mẫu giáo Sơ Pai				3.669.333	6.115.556		9.784.889
2	Mẫu giáo Kông Long Khong		9.520.000	20.000.000	10.648.000	11.328.000	6.515.556	58.011.556
3	Mẫu giáo Kông Bờ La		9.280.000	6.762.666	5.755.556			21.798.222
4	Mẫu giáo Đắk Rong	15.466.667	9.340.000		6.115.555			30.922.222
5	Mẫu giáo Kơpne		18.800.000					18.800.000
6	Mẫu giáo Krong		4.316.444					4.316.444
7	Mẫu giáo Sơn Lang		4.316.444	10.000.000				14.316.444
8	Mẫu giáo Kông Long Khong		13.836.445					13.836.445
9	Mẫu giáo Đắk Smar					11.328.000		11.328.000
10	Mẫu giáo Bông Hồng 1	9.280.000						9.280.000
11	TH Kông Long Khong			25.395.556	17.986.667	22.655.999	26.062.221	92.100.443
12	TH Kông Bờ La		28.560.000	35.683.496	45.038.222	45.312.000	31.274.666	185.868.384
13	TH Hoàng Hoa Thám	9.280.000	9.520.000	10.000.000	15.540.445	17.443.555	10.424.888	72.208.888
14	TH Nguyễn Thị Minh Khai	9.280.000		10.000.000	30.456.000	11.328.000	10.424.889	71.488.889
15	TH Sơn Lang		9.280.000					9.280.000
16	TH Nguyễn Đình Chiểu	27.840.000	24.243.556	20.000.000				72.083.556
17	THCS Kông Bờ La				4.892.444	11.328.000	15.637.332	31.857.776
18	THCS Quang Trung	10.331.111	4.316.444	10.000.000	21.296.000	22.656.000	11.728.000	80.327.555
19	THCS Lê Quý Đôn		4.316.444					4.316.444
20	THCS Krong	5.155.556						5.155.556
21	PTDTBT TH&THCS Đắk Rong	16.497.777	75.680.000	60.000.000	63.888.000	124.607.989	83.399.104	424.072.870
22	PTDTBT TH&THCS Kơpne			10.000.000	10.648.000	11.328.000	11.728.000	43.704.000
23	TH &THCS Sơ Pai		22.229.333	50.000.000	31.944.000	16.540.445	20.849.778	141.563.556
24	PTDT BT TH&THCS Đắk Smar	27.840.000	47.600.000	25.394.556	21.296.000	17.443.555		139.574.111
25	TH&THCS Tơ Tung	5.155.556	12.949.333	40.000.001	26.828.444	33.984.000	20.849.776	139.767.110

STT	Tên đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	TỔNG
26	TH&THCS Đắk Hlơ	5.155.556	17.912.889	10.000.000	8.896.000	22.656.000	20.849.776	85.470.221
27	THPT Lương Thế Vinh		4.316.444	14.028.443	26.188.442	22.015.998	16.940.443	83.489.770
28	THPH Anh Hùng Núp		19.424.000	20.720.000	11.675.000			51.819.000
29	THCS & THPT Kon Hà Nừng		4.316.444	14.028.443	26.188.442	22.015.998	16.940.443	83.489.770
TỔNG		141.282.223	354.074.220	392.013.161	388.950.550	430.087.095	303.624.872	2.010.032.121

Hỗ trợ chi phí học tập

1	Mẫu giáo Lơ Ku	16.500.000	57.600.000	39.200.000	67.400.000	42.000.000	19.600.000	242.300.000
2	Mẫu giáo Tơ Tung	18.600.000	69.500.000	52.000.000	80.200.000	61.900.000	25.600.000	307.800.000
3	Mẫu giáo Nghĩa An	7.800.000	14.500.000	16.400.000	9.800.000	13.800.000	11.200.000	73.500.000
4	Mẫu giáo Đắk Hlơ	3.200.000	5.400.000	4.400.000	8.600.000	6.900.000	2.400.000	30.900.000
5	Mẫu giáo Hòa Mĩ	8.600.000	18.400.000	12.400.000	20.300.000	12.500.000	6.400.000	78.600.000
6	Mẫu giáo Sơ Pài	16.700.000	34.600.000	34.000.000	47.900.000	44.400.000	24.800.000	202.400.000
7	Mẫu giáo Xã Đồng	14.600.000	24.400.000	18.800.000	24.900.000	24.000.000	19.800.000	126.500.000
8	Mẫu giáo Kông Long Khong	8.700.000	48.600.000	47.600.000	88.000.000	70.900.000	38.000.000	301.800.000
9	Mẫu giáo Kông Bờ La	14.300.000	45.300.000	32.800.000	57.500.000	45.000.000	23.200.000	218.100.000
10	MN Bán trú 1-5		1.600.000	2.000.000	400.000		500.000	4.500.000
11	Mẫu giáo Bông Hồng I	16.500.000	20.300.000	22.400.000	43.500.000	45.400.000	36.000.000	184.100.000
12	Mẫu giáo Bông Hồng II	8.900.000	12.400.000	14.000.000	28.400.000	24.800.000	18.800.000	107.300.000
13	Mẫu giáo Đắk Rong	18.600.000	57.600.000	40.400.000	68.800.000	46.000.000	33.600.000	265.000.000
14	Mẫu giáo Kon Phe	6.800.000	14.300.000	10.400.000	9.000.000	11.700.000	7.600.000	59.800.000
15	Mẫu giáo Krong	27.200.000	67.800.000	57.600.000	96.600.000	66.000.000	40.200.000	355.400.000
16	Mẫu giáo Sơn Lang	16.000.000	37.400.000	37.600.000	38.400.000	34.000.000	12.800.000	176.200.000
17	Mẫu giáo Đắk Smar	6.400.000	26.300.000	16.800.000	32.000.000	33.300.000	17.800.000	132.600.000
18	Tiểu học Lý Tự Trọng	24.600.000	24.300.000	30.400.000	24.500.000	40.700.000	48.800.000	193.300.000
19	TH Kông Long Khong	80.600.000	61.100.000	76.400.000	136.600.000	109.100.000	58.800.000	522.600.000
20	TH Lê Văn Tám	90.300.000	91.900.000	102.400.000	180.600.000	127.300.000	67.200.000	659.700.000
21	TH Sơn Lang	35.200.000	43.200.000	54.000.000	32.500.000	17.800.000	3.600.000	186.300.000
22	TH Kông Bờ La	28.900.000	27.500.000	34.400.000	62.200.000	52.600.000	30.400.000	236.000.000
23	Tiểu học Kim Đồng	46.300.000	33.900.000	42.400.000	72.300.000	52.800.000	34.000.000	281.700.000
24	TH Nguyễn Đình Chiểu	16.900.000	17.000.000	21.200.000	17.800.000	15.700.000	13.100.000	101.700.000
25	Tiểu học Bùi Thị Xuân	26.700.000	28.600.000	30.400.000	6.800.000	7.100.000	5.600.000	105.200.000
26	TH Hoàng Hoa Thám	29.600.000	25.600.000	30.800.000	54.400.000	41.200.000	22.800.000	204.400.000
27	TH Nguyễn Thị Minh Khai	34.800.000	32.500.000	31.600.000	54.500.000	47.600.000	35.600.000	236.600.000
28	THCS Kông Bờ La	7.100.000	14.700.000	17.200.000	19.800.000	13.700.000	6.400.000	78.900.000

STT	Tên đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	TỔNG
29	THCS Quang Trung	3.000.000	5.700.000	7.200.000	3.700.000	3.600.000	2.400.000	25.600.000
30	THCS Nguyễn Bình Khiêm	9.800.000	19.800.000	24.800.000	22.100.000	15.500.000	12.000.000	104.000.000
31	THCS Lê Quý Đôn	10.400.000	14.700.000	18.400.000	32.800.000	26.400.000	9.800.000	112.500.000
32	THCS Lê Hồng Phong	1.700.000	4.400.000	5.600.000	2.300.000	800.000	1.600.000	16.400.000
33	THCS Kông Long Khong	8.200.000	14.400.000	18.000.000	27.500.000	19.800.000	7.600.000	95.500.000
34	THCS Dân tộc nội trú	20.800.000	36.500.000	45.800.000	69.000.000	46.900.000	12.500.000	231.500.000
35	PTDT Bán trú THCS Krong	21.600.000	49.200.000	61.600.000	69.000.000	46.900.000	12.500.000	260.800.000
36	PTDTBT TH&THCS Krong	22.500.000	39.600.000	49.600.000	78.300.000	45.400.000	18.800.000	254.200.000
37	PTDT BT TH&THCS Lơ Ku	24.300.000	65.600.000	82.000.000	145.700.000	106.900.000	65.600.000	490.100.000
38	TH&THCS Trại Lập	14.200.000	21.700.000	27.200.000	33.400.000	14.600.000	8.000.000	119.100.000
39	PTDTBT TH&THCS Đắk Rong	43.200.000	84.600.000	104.800.000	191.300.000	177.700.000	112.400.000	714.000.000
40	PTDTBT TH&THCS Kon Pnê	7.800.000	37.100.000	46.400.000	54.900.000	30.700.000	22.400.000	199.300.000
41	TH &THCS Sơ Pài	20.400.000	54.600.000	67.600.000	69.300.000	54.200.000	38.800.000	304.900.000
42	PTDT BT TH&THCS Đắk Smar	10.200.000	25.900.000	32.400.000	50.000.000	34.000.000	16.800.000	169.300.000
43	TH&THCS Tơ Tung	20.800.000	72.000.000	90.000.000	100.500.000	68.600.000	32.000.000	383.900.000
44	Trường THCS Sơn Lang	4.100.000	7.300.000	9.200.000				20.600.000
45	TH&THCS Đắk Hlơ	2.100.000	6.000.000	7.600.000	6.800.000	6.100.000	3.200.000	31.800.000
46	THPT Lương Thế Vinh	9.920.000	28.600.000	24.500.000	8.100.000	3.700.000	2.200.000	77.020.000
47	THPH Anh Hùng Núp	15.850.000	14.100.000	6.000.000	3.500.000	1.000.000	800.000	41.250.000
48	THCS & THPT Kon Hà Nừng	4.700.000	5.200.000	5.800.000	6.300.000	4.800.000	5.400.000	32.200.000
TỔNG		905.970.000	1.563.300.000	1.664.500.000	2.358.200.000	1.815.800.000	1.049.400.000	9.357.170.000
Hỗ trợ tiền ở								
1	TH Kông Long Khong				10.564.000	24.529.000	23.940.000	59.033.000
2	THCS Kông Long Khong				12.788.000	40.471.000	53.938.000	107.197.000
3	TH&THCS Tơ Tung	23.920.000	52.193.000	52.260.000	48.702.000	55.711.000	63.444.000	296.230.000
4	THPH Anh Hùng Núp	165.140.000	176.427.000	98.010.000	147.680.000	183.608.000	212.875.000	983.740.000
TỔNG		189.060.000	228.620.000	150.270.000	219.734.000	304.319.000	354.197.000	1.446.200.000
Hỗ trợ tiền ăn trưa								
1	Mẫu giáo Lơ Ku	222.600.000	236.640.000	240.120.000	238.492.000	242.213.000	242.226.000	1.422.291.000
2	Mẫu giáo Tơ Tung	364.560.000	384.120.000	382.920.000	289.576.000	292.223.000	259.002.000	1.972.401.000
3	Mẫu giáo Nghĩa An	251.280.000	247.440.000	257.400.000	70.174.000	81.034.000	63.040.000	970.368.000
4	Mẫu giáo Đắk Hlơ	150.360.000	166.800.000	162.240.000	21.496.000	20.070.000	10.926.000	531.892.000
5	Mẫu giáo Hòa Mị	31.200.000	77.640.000	90.600.000	104.864.000	111.780.000	95.156.000	511.240.000

STT	Tên đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	TỔNG
6	Mẫu giáo Sơ裴	334.080.000	332.160.000	360.240.000	130.100.000	145.506.000	139.742.000	1.441.828.000
7	Mẫu giáo Xã Đông	252.240.000	275.640.000	272.640.000	90.960.000	118.157.000	90.957.000	1.100.594.000
8	Mẫu giáo Kổng Long Khong	317.760.000	341.640.000	342.360.000	327.184.000	309.539.000	263.328.000	1.901.811.000
9	Mẫu giáo Kổng Bờ La	200.520.000	215.160.000	228.960.000	85.068.000	189.676.000	167.295.000	1.086.679.000
10	MN Bán trú 1-5	470.760.000	345.120.000	370.200.000	7.316.000	14.003.000	17.206.000	1.224.605.000
11	Mẫu giáo Bông Hồng I	536.520.000	435.960.000	459.240.000	90.840.000	99.904.000	101.904.000	1.724.368.000
12	Mẫu giáo Bông Hồng II	199.440.000	170.520.000	186.480.000	50.998.000	53.725.000	46.684.000	707.847.000
13	Mẫu giáo Đắk Rong	183.480.000	204.720.000	224.760.000	251.370.000	276.769.000	257.412.000	1.398.511.000
14	Mẫu giáo Kon Phe	92.760.000	89.760.000	87.360.000	110.783.000	116.220.000	56.238.000	553.121.000
15	Mẫu giáo Krong	310.560.000	289.680.000	307.560.000	316.254.000	346.485.000	374.572.000	1.945.111.000
16	Mẫu giáo Sơn Lang	254.280.000	244.440.000	244.440.000	74.504.000	173.887.000	170.136.000	1.161.687.000
17	Mẫu giáo Đắk Smar	95.280.000	98.640.000	112.920.000	141.764.000	159.589.000	143.650.000	751.843.000
18	TH Kổng Long Khong	36.212.000	34.786.800	38.652.000	42.256.000	98.116.000	95.360.000	345.382.800
19	TH Lê Văn Tám	1.271.630.556	1.412.922.840	1.441.758.000	1.517.640.000	1.319.557.117	1.441.202.392	8.404.710.905
20	TH Sơn Lang	193.600.000	242.000.000	261.360.000	497.218.000	518.808.000	438.358.000	2.151.344.000
21	THCS Kổng Long Khong	138.795.295	146.100.310	153.789.800	51.152.000	161.884.000	215.752.000	867.473.405
22	THCS Dân tộc nội trú	3.088.440.000	3.098.432.000	3.314.568.000	3.571.888.000	3.232.556.000	3.629.640.000	19.935.524.000
23	PTDT Bán trú THCS Krong	554.012.711	583.171.275	511.801.215	613.864.500	623.267.606	645.649.850	3.531.767.157
24	PTDTBT TH&THCS Krong	296.290.433	645.987.525	662.505.983	705.696.044	718.616.297	614.687.763	3.643.784.045
25	PTDT BT TH&THCS Lơ Ku	781.570.000	1.419.397.800	1.512.305.400	1.583.165.400	1.457.781.545	1.641.001.000	8.395.221.145
26	TH&THCS Trại Lập	50.480.000	113.580.000	234.384.000	246.720.000	347.585.000	366.540.000	1.359.289.000
27	PTDTBT TH&THCS Đắk Rong	1.765.720.000	1.950.171.000	2.044.144.200	2.215.028.000	2.410.317.000	2.061.431.000	12.446.811.200
28	PTDTBT TH&THCS Kon Phe	659.748.000	636.783.000	661.843.500	717.073.000	613.582.000	348.064.000	3.637.093.500
29	PTDT BT Th&THCS Đắk Smar	74.040.000	221.605.000	209.064.000	501.034.000	692.292.500	638.426.000	2.336.461.500
30	TH&THCS Tơ Tung	95.680.000	208.772.000	209.040.000	194.808.000	222.852.000	253.896.000	1.185.048.000
31	THPT Lương Thế Vinh	487.600.000	552.000.000	610.875.000	642.470.000	543.025.000	295.765.000	3.131.735.000
32	THPH Anh Hùng Núp	660.560.000	705.708.000	392.040.000	590.720.000	734.432.000	851.500.000	3.934.960.000
33	THCS & THPT Kon Hà Nừng	487.600.000	552.000.000	610.875.000	642.470.000	543.025.000	295.765.000	3.131.735.000
TỔNG		14.909.658.995	16.679.497.550	17.199.446.098	16.734.945.944	16.988.477.065	16.332.512.005	98.844.537.657

Handwritten signature

PHỤ LỤC SỐ 03

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH SAI PHẠM PHÁT HIỆN QUA THANH TRA,
KIỂM TRA, KIỂM TOÁN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Kết luận số 73/KL-TTr ngày 14/9/2022 của Thanh tra huyện Kbang)

TT	Tên Dự án/Công trình	Phạm vi thực hiện	Chủ đầu tư	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Nội dung sai phạm	Số tiền sai phạm	Ghi chú
A	Kết quả phát hiện qua thanh tra							
1	Đường ra KSX Đăk Hlang	Xã Kơpne	UBND xã	Tổ nhóm thợ	Năm 2019	Tính sai khối lượng	4.137.618	Xã Kơpne
2	Đường làng Tờ Kơr	Xã Sơ Păi	UBND xã	Tổ nhóm thợ	Năm 2019	Chưa nộp thuế TNCN và thuế GTGT	6.507.247	Xã Sơ Păi
3	Sửa chữa đường làng Tờ Kơr						1.508.370	
4	Đường ra KSX làng Bôn	Xã Lơ Ku	UBND xã	Tổ nhóm thợ	Năm 2019	Chưa nộp thuế TNCN và thuế GTGT	17.008.496	Xã Lơ Ku
5	Sửa chữa nhà rông làng Chơch						996.310	
6	Đường nội làng Hợp	Thị trấn Kbang	UBND thị trấn	Tổ nhóm thợ	Năm 2019	Chưa nộp thuế TNCN và thuế GTGT	10.475.315	Thị trấn
7	Nhà rông văn hoá làng Chрэ					Chưa nộp thuế TN và phí BVMT	5.121.404	
8	Đường nội làng Hợp				Năm 2020	Chưa nộp thuế TNCN và thuế GTGT	1.585.000	
9	Đường nội làng Htăng					Chưa nộp thuế TN và phí BVMT	2.507.139	
							1.765.725	
							93.089	

TT	Tên Dự án/Công trình	Phạm vi thực hiện	Chủ đầu tư	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Nội dung sai phạm	Số tiền sai phạm	Ghi chú	
10	Nhà rông văn hoá làng Đắk Gia	Xã Đông	UBND xã	Tổ nhóm thợ	Năm 2019	Chưa nộp thuế TN và phí BVMT	1.238.429	Xã Đông	
11	Đường ra KSX làng Đắk Gia					Tính sai khối lượng	6.160.043		
12	Đường mở rộng KSX làng Muôn					Chưa nộp thuế TN và phí BVMT	2.281.954		
13	Đường mở rộng KSX làng Kóp				Năm 2020	Tính sai khối lượng	2.284.402		
						Chưa nộp thuế TN và phí BVMT	1.687.049		
14	Đường nội thôn Hbang	Xã Kông Long Khong	UBND xã	Tổ nhóm thợ	Năm 2019	Chưa nộp thuế TN và phí BVMT	12.702.833	Xã Kông Long Khong	
15	Đường Liên xã đi Kông Bờ La					Chưa nộp thuế TN và phí BVMT	1.330.986		
16	Đường làng Lợc đi thôn 3	Xã Đắk Hlơ	UBND xã	Tổ nhóm thợ	Năm 2017	Chưa nộp thuế TN và phí BVMT	7.959.427	Xã Đắk Hlơ	
17	Chế độ học sinh					Chưa nộp thuế TN và phí BVMT	7.044.561		
		Chưa chi trả cho học sinh					22.212.000	Trường THPT Lương Thế Vinh	
Tổng								119.080.057	
B	Kết quả phát hiện qua các đợt thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trước đây								
1	Công trình: Đường ra khu sản xuất tập trung làng Klôm	Làng Klôm	UBND xã		Năm 2017	Thiếu khối lượng gỗ chèn khe co giãn	1.677.000	Xã Đắk Hlơ	
2	Đường nội làng KLư + Lư xã Krong	Làng KLư + Klư	UBND xã		Năm 2017	Thiếu khối lượng gỗ chèn khe co giãn	2.545.000	Xã Krong	
3	Đường bê tông xi măng nội Làng Groi	Thị trấn Kbang	Thị trấn Kbang		Năm 2015	Tính sai đơn giá, định mức	11.504.000	Thị trấn	
4	Đường từ Kon Lanh Te đi làng Kon Trang 2	làng Kon Lanh Te, Kon Trang	UBND xã		Năm 2017	Tính sai đơn giá, định mức	5.200.000		

[Signature]

TT	Tên Dự án/Công trình	Phạm vi thực hiện	Chủ đầu tư	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Nội dung sai phạm	Số tiền sai phạm	Ghi chú
5	Đường từ Kon Lanh Te đi Kon Bông 1, Kon Trang 1	làng Kon Lanh Te, Kon Bông, Kon Trang	UBND xã	Tổ nhóm thợ	Năm 2018	Tính sai đơn giá, định mức	10.280.000	Xã Đắk Rong
6	Đường từ Kon Lanh Te đi Kon Bông 1, Kon Trang 1	làng Kon Lanh Te, Kon Bông, Kon Trang	UBND xã		Năm 2018	Tính sai đơn giá, định mức	2.600.000	
7	Đường ra KSX Làng Krối	Làng Krối	UBND xã		Năm 2018	Không có gỗ khe co giãn	1.316.000	Xã Đắk Smar
8	Đường từ nhà rông văn hóa làng Or đến ngã 3nhà rông làng Kgiang	Làng Or và làng Kgiang	UBND xã		Năm 2018	Nghiệm thu thanh toán thừa khối lượng	2.596.000	Xã Kông Long Không
9	Công trình: Đường ra khu sản xuất tập trung làng Klôm	Làng Klôm	UBND xã		Năm 2017	Thiếu khối lượng gỗ chèn khe co giãn	1.677.000	Xã Kông Bờ La
10	Công trình: Đường ra khu sản xuất tập trung làng Groi	Làng Groi			Năm 2018	Thiếu khối lượng so với giá trị nghiệm thu	1.505.000	
11	Công trình: Đường ra khu sản xuất tập trung thôn 4 (đoạn từ nhà ông Ngòi ra khu sản xuất)	Thôn 4			Năm 2019	Thiếu khối lượng gỗ chèn khe co giãn	1.755.000	
12	Công trình: Đường ra khu sản xuất tập trung thôn 3 (đoạn từ nhà bà Hâu ra khu sản xuất)	Thôn 3			Năm 2019-2020	Thiếu khối lượng gỗ chèn khe co giãn	1.865.000	
13	Công trình: Đường trung tâm xã Kông Bơ La đi trung tâm xã Kông Long Không	Xã Kông Bơ La			Năm 2020	Khối lượng thi công trùng lặp	638.000	
14	Công trình: Đường Trung tâm xã đi làng Kon Hleng	Xã Kon Pne	UBND xã		Năm 2017	Khối lượng thực tế chênh lệch khối lượng quyết toán	2.058.000	Xã Kon Pne
15	Đường giao thông làng Hà Lâm	Xã Sơn Lang	UBND xã		Năm 2018	Khối lượng thực tế chênh lệch khối lượng quyết toán	2.310.000	Xã Sơn Lang
Tổng							49.526.000	

Handwritten signature